

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **231/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: 20-8-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Thành
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 337/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 169/2026/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bé N, sinh năm 1984; Số xx/42 ấp A, xã M, tỉnh Vĩnh Long. (*Xin vắng mặt*)

- Bị đơn: Ông Trương Thanh P, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Số xx/2 ấp A, xã M, tỉnh Vĩnh Long. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Phạm Thị Bé N trình bày:

Bà và ông Trương Thanh P do quen biết, tìm hiểu nhau rồi tự nguyện tiến đến hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre vào ngày 02 tháng 11 năm 2018 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 6 năm 2023 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên bà và ông P sống ly thân từ đó. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn, hòa giải để về đoàn tụ nhưng không thành. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không

còn, không thể tiếp tục chung sống với ông P được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. Bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Bà và ông P có một con chung họ tên là Trương Gia H, sinh ngày 25 tháng 10 năm 2018, hiện đang sống với bà. Bà yêu cầu sau khi ly hôn con chung giao cho bà trực tiếp nuôi, bà yêu cầu ông P cấp dưỡng cho con mức tối thiểu theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Trương Thanh P vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long trình bày quan điểm như sau:

Các giai đoạn tố tụng của vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các điều 28, 147, 227, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Bé N.

- Về hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông Trương Thanh P.

- Về con chung: Bà N và ông P có một con chung họ tên là Trương Gia H, sinh ngày 25 tháng 10 năm 2018, hiện đang sống với bà N. Sau khi ly hôn con chung giao cho bà N trực tiếp nuôi, ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.070.000 (hai triệu không trăm bảy mươi nghìn) đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà N phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008226 ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Án phí cấp dưỡng 300.000 đồng ông P có nghĩa vụ nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Phạm Thị Bé N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với bị đơn ông Trương Thanh P. Căn cứ yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà N cho rằng tình cảm vợ chồng giữa bà và ông P không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông P có nơi cư trú tại xã Mỏ Cày, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[4] Bà N có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N. Ông P đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của bà N, Hội đồng xét xử nhận định: Bà N và ông P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre vào ngày 02 tháng 11 năm 2018 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của bà N và ông P là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Bà N cho rằng trong thời gian chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Bà và ông P đã sống ly thân từ năm 2023, mặc dù đã nhiều lần tìm cách hàn gắn đoàn tụ nhưng không có kết quả. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo cho ông P đến Tòa tham gia hoà giải với bà N nhưng ông P không đến, không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu ly hôn của bà N. Từ các nhận định trên cho thấy tình trạng hôn nhân của bà N và ông P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà N ly hôn với ông P là phù hợp.

[5] Xét về con chung: Bà N và ông P có một con chung họ tên là Trương Gia H, sinh ngày 25 tháng 10 năm 2018, hiện đang sống với bà N. Bà N yêu cầu sau khi ly hôn con chung giao cho bà tiếp tục nuôi dưỡng, ông P không đưa ra yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Xét thấy nhằm đảm bảo cho sự phát triển ổn định của con chung, có xem xét đến nguyện vọng của con, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cho bà N tiếp tục nuôi là phù hợp.

[6] Xét yêu cầu cấp dưỡng cho con: Căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “*Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con*”. Theo quy định hiện hành, mức lương tối thiểu vùng được áp dụng tại xã Mỏ Cày, tỉnh Vĩnh Long (nơi cư trú của ông P) là 4.140.000 đồng/tháng. Do đó, cần buộc ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con định kỳ mỗi tháng là 2.070.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

[6] Xét về tài sản chung: Bà N trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết về chia tài sản, ông P không đưa ra yêu cầu giải quyết chia tài sản nên không giải quyết.

[7] Xét về nợ chung: Bà N trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về nợ chung, ông P không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

[8] Xét về án phí: Bà N có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn, ông P có nghĩa vụ chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

[9] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Bé N.

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Bé N được ly hôn với ông Trương Thanh P. Ghi nhận bà N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Bà N và ông P có một con chung họ tên là Trương Gia H, sinh ngày 25 tháng 10 năm 2018, hiện đang sống với bà N. Sau khi ly hôn con chung giao cho bà N trực tiếp nuôi.

Buộc ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con định kỳ mỗi tháng là 2.070.000 (hai triệu không trăm bảy mươi nghìn) đồng đến khi con chung đủ 18 (mười tám) tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết về chia tài sản, ông P không đưa ra yêu cầu giải quyết chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà N trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về nợ chung, ông P không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí:

- Bà N có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008226 ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long; Bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông P có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và Điều 36 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự (2b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Kim Ngân